

# Chứng khoán Việt Nam

## Thông tin thị trường chuyên sâu

### Báo cáo ngày

#### Xu hướng thị trường:

##### Điều chỉnh mở ra cơ hội

▶ VN-Index giảm điểm trong phiên giao dịch ngày thứ Năm. Tuy chịu áp lực bán, thanh khoản duy trì ở mức thấp cho thấy lực chốt lời không quá mạnh, và đây là diễn biến bình thường khi VN-Index đã hồi phục hơn 100 điểm từ đáy 1,650. Nhìn chung, thị trường cần những phiên rung lắc để hấp thụ khối lượng mua bắt đáy trước khi tiếp tục đi lên những vùng cao hơn. Khối ngoại đã quay đầu bán ròng, tuy vậy khối lượng bán ròng không lớn, chỉ đạt 120 tỷ đồng.

▶ Kết thúc phiên giao dịch, chỉ số VN-Index giảm 11.68 điểm (-0.66%), đóng phiên ở 1,764.78 điểm; HNX-Index giảm 0.95 điểm (-0.32%), đạt 292.64 điểm. Thanh khoản tổng ba sàn đạt mức 16.6 nghìn tỷ đồng, tương ứng khoảng 669 triệu cổ phiếu được giao dịch. Khối ngoại bán ròng nhẹ 120 tỷ đồng sau 3 phiên mua ròng liên tiếp nổi bật là các cổ phiếu VHM (-241 tỷ đồng), VPB (-120 tỷ đồng), PNJ (-53 tỷ đồng). Ngược lại, các cổ phiếu được mua ròng tiêu biểu là VIC (+229 tỷ đồng), CTG (+54 tỷ đồng) và GMD (+34 tỷ đồng).

▶ VHM (+0.78%), DGC (+6.91%), VNM (+0.57%) là ba mã cổ phiếu đóng góp nhiều nhất để nâng đỡ chỉ số VN-Index. Ở chiều ngược lại, VIC (-0.55%), CTG (-1.57%), MBB (-1.65%) là ba mã lấy đi nhiều điểm nhất của chỉ số.

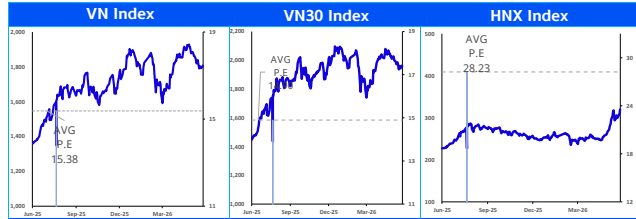
▶ **Góc nhìn kỹ thuật:** VN-Index tiếp tục chịu áp lực điều chỉnh, tuy nhiên lực bán vẫn ở mức thấp và biến động trong phiên không quá lớn. Sau khi phục hồi gần 9% từ vùng đáy chỉ trong hơn một tuần, việc thị trường xuất hiện các nhịp điều chỉnh là diễn biến bình thường về mặt kỹ thuật. Dòng tiền mua vẫn đang giải ngân một cách chậm rãi, trong khi áp lực bán chưa thực sự mạnh khi mặt bằng định giá của thị trường vẫn ở vùng thấp, tiệm cận các giai đoạn khủng hoảng trong quá khứ.

Chúng tôi kỳ vọng VN-Index sẽ dao động trong vùng 1,750–1,800 điểm trong ngắn hạn khi bên mua và bên bán tiếp tục kiểm định sức mạnh lẫn nhau trước khi hình thành xu hướng rõ ràng hơn. Nếu thanh khoản thị trường duy trì ở mức tích cực và đủ sức hấp thụ lực chốt lời tại vùng kháng cự này, chỉ số có thể tái lập xu hướng tăng trung hạn. Ngược lại, nếu áp lực bán gia tăng đáng kể quanh ngưỡng 1.800 điểm, điều đó sẽ cho thấy nhịp phục hồi hiện tại vẫn cần thêm thời gian tích lũy trước khi có thể bước vào một xu hướng tăng bền vững hơn.

**Ở trường hợp tích cực trung hạn:** Trong kịch bản lạc quan, triển vọng lạm phát bớt căng thẳng hơn sẽ tạo dư địa cho chính sách tiền tệ linh hoạt hơn, hỗ trợ mặt bằng định giá thị trường. Các doanh nghiệp duy trì tăng trưởng lợi nhuận tốt, đang giao dịch ở mức định giá phù hợp dù lãi suất nội địa vẫn neo cao, có thể là cơ hội đầu tư tốt cho mục tiêu trung – dài hạn. Với kịch bản này, VN-Index được kỳ vọng hướng tới vùng 2,000 – 2,100 điểm trong nửa cuối năm 2026. Tuy vậy, các phiên phục hồi trong tuần còn lại của tháng 7 phải cho thấy lực cầu bắt đáy mạnh mẽ.

**Ở trường hợp cơ sở trung hạn:** Ngược lại, nếu áp lực bán ròng từ khối ngoại tiếp tục kéo dài, đồng thời lãi suất nội địa tiếp tục tăng khiến thanh khoản thị trường suy giảm, VN-Index có thể thiếu vắng dòng tiền mới mang tính tích cực và nhiều khả năng sẽ đi ngang tích lũy trong biên độ 1,750 – 1,850 điểm trong nửa cuối năm 2026. Nhóm VIC, VHM suy yếu có thể khiến VN-Index quay trở lại test cận dưới của biên sideways trước đó – ở quanh mức 1,580–1,600 điểm. Bên cạnh đó, căng thẳng địa chính trị Iran – Mỹ tái leo thang cùng khả năng Fed duy trì lãi suất cao có thể là những yếu tố bên ngoài góp phần củng cố kịch bản tiêu cực này, tạo áp lực lên tỷ giá và dòng vốn ngoại vào các thị trường mới nổi như Việt Nam.

**Chiến lược:** Nhà đầu tư có thể tận dụng các nhịp điều chỉnh của thị trường để giải ngân từng phần, đồng thời duy trì tỷ trọng tiền mặt hợp lý nhằm quản trị rủi ro và sẵn sàng gia tăng vị thế khi xu hướng thị trường xác nhận hồi phục. Nhà đầu tư nên hạn chế sử dụng đòn bẩy (margin) để bắt đáy khi thị trường có thể hình thành đáy thứ hai. Ngoài ra, các phiên hồi kỹ thuật sẽ là cơ hội để nhà đầu tư cơ cấu lại danh mục với các doanh nghiệp kinh doanh không đúng như kỳ vọng.



Các chỉ số chính trên thị trường chứng khoán Việt Nam (tỷ đồng)

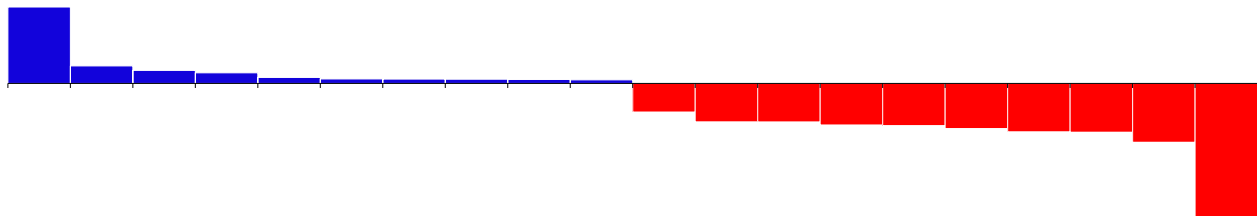
| Index       | Giá   | %ID  | %1M  | %1Yr. | PER  | PBR | Vốn hóa   |
|-------------|-------|------|------|-------|------|-----|-----------|
| VN-Index    | 1,765 | -0.7 | -4.3 | 12.1  | 13.4 | 2.0 | 8,395,682 |
| VN30 Index  | 1,903 | -0.7 | -4.4 | 10.4  | 11.3 | 2.0 | 6,438,195 |
| VN Midcap   | 1,916 | -0.8 | -7.4 | -19.9 | 12.1 | 1.2 | 1,333,431 |
| VN Smallcap | 1,250 | -0.3 | -5.7 | -21.3 | 11.4 | 0.8 | 298,465   |
| HNX Index   | 293   | -0.3 | -1.3 | 8.9   | 19.4 | 1.7 | 427,620   |
| UpCom       | 127   | -0.3 | -0.7 | 18.0  | 13.4 | 1.8 | 644,238   |

| Nhóm ngành (tỷ đồng) |      |       |       |        |      |     |           |
|----------------------|------|-------|-------|--------|------|-----|-----------|
| Nhóm ngành           | %1D  | %1M   | %YTD  | %1 YR. | PER  | PBR | Vốn hóa   |
| Bán lẻ               | -1.3 | -2.7  | -14.5 | 1.0    | 17.5 | 3.3 | 148,136   |
| Bảo hiểm             | -1.4 | 5.2   | 6.3   | 1.1    | 14.0 | 1.7 | 59,079    |
| Bất động sản         | -0.4 | -0.8  | 14.5  | 2.0    | 34.4 | 3.6 | 2,661,668 |
| CNTT                 | 0.5  | -0.7  | -25.1 | 0.7    | 12.8 | 2.7 | 133,569   |
| Dầu khí              | -1.4 | -7.1  | -4.8  | 1.0    | 22.2 | 2.3 | 59,286    |
| Dịch vụ tài chính    | -0.7 | -7.2  | -4.3  | 0.8    | 13.2 | 1.4 | 234,098   |
| Tiền ích             | -1.0 | -4.6  | -4.9  | 1.0    | 12.9 | 1.8 | 308,157   |
| Du lịch và Giải trí  | -1.6 | -7.3  | -9.9  | 1.0    | 17.5 | 4.8 | 178,445   |
| Hàng & DV CN         | 0.3  | -1.8  | -4.0  | 0.8    | 12.4 | 1.5 | 161,706   |
| Hàng CN & Gia dụng   | -2.0 | -14.1 | -33.1 | 0.7    | 7.3  | 1.1 | 38,714    |
| Hóa chất             | -0.3 | -7.5  | -1.5  | 0.8    | 14.2 | 1.5 | 188,673   |
| Ngân hàng            | -1.0 | -4.9  | -2.2  | 1.0    | 9.1  | 1.5 | 2,548,148 |
| Ô tô và phụ tùng     | -0.3 | -6.7  | -13.2 | 0.8    | 3.2  | 0.8 | 13,820    |
| Tài nguyên Cơ bản    | -0.5 | -4.6  | -8.1  | 0.8    | 13.1 | 1.3 | 225,664   |
| Th.pẩm & Đồ uống     | -0.4 | -1.4  | -8.2  | 0.9    | 14.9 | 2.3 | 417,018   |
| Truyền thông         | 2.1  | -9.6  | -22.6 | 0.6    | 21.3 | 0.8 | 2,079     |
| Xây dựng và Vật liệu | -0.9 | -6.9  | -13.2 | 0.8    | 10.5 | 1.2 | 125,429   |
| Y tế                 | -0.6 | -1.2  | -10.4 | 0.9    | 17.0 | 1.9 | 36,172    |

| Tiền tệ và hàng hóa |        |      |       |       |       |       |       |
|---------------------|--------|------|-------|-------|-------|-------|-------|
|                     | Tỷ giá | %1D  | %1W   | %1M   | %3M   | %YTD  | %1Yr. |
| Dollar index        | 100    | 0.1  | -0.1  | -1.1  | 1.8   | 1.5   | 1.6   |
| USD/JPY             | 158    | 0.0  | -1.1  | -2.6  | 0.9   | 0.7   | 7.1   |
| USD/CNY             | 7      | 0.0  | -0.1  | -0.7  | -0.9  | -3.4  | -6.0  |
| KRW/USD             | 1,426  | 0.1  | 0.2   | -6.9  | -1.5  | -1.0  | 2.8   |
| EUR/USD             | 1      | 0.1  | -0.1  | -0.9  | 1.8   | 1.8   | 1.0   |
| USD/VND             | 26,241 | -0.1 | -0.2  | -0.2  | -0.3  | -0.2  | 0.0   |
| Dầu Thô             | 75     | -0.1 | -10.1 | 9.7   | -20.9 | 30.9  | 16.8  |
| Xăng                | 284    | 0.1  | -13.5 | -5.4  | -17.9 | 66.6  | 35.9  |
| Khí đốt             | 3      | -0.1 | -2.6  | -17.2 | -1.6  | -27.1 | -12.7 |
| Coal                | 129    | -1.6 | -1.1  | 0.0   | -4.2  | 19.8  | 12.2  |
| Vàng                | 4,272  | 0.6  | 4.1   | 2.6   | -8.9  | -1.1  | 26.8  |
| Thép cuộn TQ        | 3,231  | 0.1  | -1.2  | -2.2  | -6.7  | -1.2  | -7.2  |

Nguồn: Bloomberg

### Đóng góp vào VN Index



|         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
| VHM     | DGC     | VNM     | FPT     | GMD     | VCI     | DNP     | SBT     | HAH     | TET     | STB      | VCB      | VRE      | HVN      | VPB      | LPB      | TCB      | MBB      | CTG      | VIC      |
| (0.78%) | (6.91%) | (0.68%) | (0.57%) | (1.18%) | (1.16%) | (9.42%) | (4.59%) | (2.88%) | (7.53%) | (-1.37%) | (-0.51%) | (-4.35%) | (-3.62%) | (-1.37%) | (-1.89%) | (-1.52%) | (-1.65%) | (-1.57%) | (-0.55%) |

#### [Analyst]

Nhi Nguyen

(84-28) 6299 - 8000

nhi.ntt@shinhan.com

Theo dõi Zalo của SSV

để cập nhật báo cáo mới nhất



Quét mã QR hoặc  
click để theo dõi

# Điểm tin thị trường

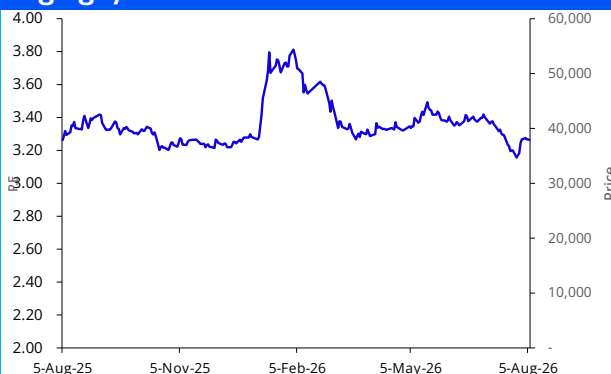
## Tin tức nổi bật

- 1. VCB – Ngân hàng:** Trong quý II/2026, Vietcombank dẫn đầu với 17,420 tỷ đồng lợi nhuận. VietinBank, VPBank, MB và BIDV cũng vượt mốc 10,000 tỷ đồng mỗi quý, đánh dấu mặt bằng lợi nhuận mới của nhóm ngân hàng dẫn đầu.
- 2. MWG – Bán lẻ:** MWG đạt lợi nhuận sau thuế hơn 6,100 tỷ đồng trong 6 tháng đầu năm, hoàn thành 66% kế hoạch cả năm. Tổng giám đốc kỳ vọng doanh nghiệp sớm đạt mục tiêu lợi nhuận 9,200 tỷ đồng trước 2-3 tháng.
- 3. CII – Xây dựng:** Dù ghi nhận lãi tạm tính 113 tỷ đồng từ cổ phiếu PC1, lợi nhuận sau thuế quý II/2026 của CII vẫn giảm 38% so với cùng kỳ. Nguyên nhân do doanh thu tài chính giảm mạnh và chi phí lãi vay duy trì ở mức cao.
- 4. PNJ – Bán lẻ:** Cổ phiếu PNJ tăng trần phiên thứ ba liên tiếp lên 37,900 đồng với khối lượng khớp lệnh hơn 7.8 triệu đơn vị. Mã này thu hút dòng tiền mạnh khi khối ngoại mua ròng gần 110 tỷ đồng trong phiên 5/8.
- 5. HHV – Xây dựng:** giữa vùng đất “đệ nhất danh trà” với tỉnh Phú Thọ và Thủ đô Hà Nội  
Tập đoàn Đèo Cả đề xuất dự án hầm đường bộ Tam Đảo dài 18.8km với tổng mức đầu tư 5,800 tỷ đồng theo phương thức PPP. Dự án dự kiến triển khai giai đoạn 2026 - 2029 với vốn ngân sách hỗ trợ 50%.
- 6. PC1 – Xây dựng:** Chủ tịch HĐQT Trịnh Khánh Linh sinh năm 1999 vừa ký quyết định bổ nhiệm ông Hoàng Mạnh Vũ làm Phó Tổng giám đốc PC1 từ ngày 10/8/2026. Bà Linh hiện sở hữu và đại diện 22.35% vốn điều lệ tại PC1.
- 7. STB – Ngân hàng:** Sacombank đã huy động thành công 3,650 tỷ đồng qua 3 lô trái phiếu STB12606, STB12607 và STB12608. Các lô trái phiếu này có lãi suất cố định 10%/năm trong suốt kỳ hạn.
- 8. REE – Tiện ích:** REE phát hành 500,000 cổ phiếu ESOP cho 54 cá nhân với giá 10,000 đồng/cổ phiếu. Số cổ phiếu này bị hạn chế chuyển nhượng trong 3 năm theo tiến độ giải tỏa cụ thể.
- 9. PVI – Bảo hiểm:** Ngày 7/8/2026, sáu doanh nghiệp chốt quyền chia cổ tức. PVI trả 23% bằng tiền mặt vào ngày 15/10/2026 và 10% bằng cổ phiếu, trong khi các đơn vị khác chỉ trả tỷ lệ từ 6.2% đến 15%.

## Cổ phiếu nổi bật trong ngày

### Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BID

**BID – Ngân hàng:** BIDV chốt danh sách ngày 18/8 để phát hành gần 498.2 triệu cổ phiếu thưởng theo tỷ lệ 100:6.8433. Đợt phát hành này giúp vốn điều lệ ngân hàng tăng từ 72,801 tỷ đồng lên 77,783 tỷ đồng.



# Xu hướng dòng tiền

| Luân chuyển dòng tiền giữa các nhóm ngành (tỷ đồng) |                               |                                          |  |      |          |          |           |                   |  |
|-----------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------|--|------|----------|----------|-----------|-------------------|--|
| STT                                                 | Nhóm ngành                    | % Thay đổi thanh khoản trung bình 1 tuần |  |      | 8/5/2026 | 8/6/2026 | TB 1 tuần | Xu hướng 10 phiên |  |
| 1                                                   | Truyền thông                  |                                          |  | 30.5 | 3        | 5        | 4         |                   |  |
| 2                                                   | Y tế                          |                                          |  | 5.1  | 73       | 68       | 64        |                   |  |
| 3                                                   | Bất động sản                  |                                          |  | 1.3  | 4,612    | 3,600    | 3,556     |                   |  |
| 4                                                   | Du lịch và Giải trí           | -4.3                                     |  |      | 269      | 215      | 225       |                   |  |
| 5                                                   | Điện, nước & xăng dầu khí đốt | -5.8                                     |  |      | 265      | 216      | 229       |                   |  |
| 6                                                   | Bán lẻ                        | -6.0                                     |  |      | 468      | 489      | 521       |                   |  |
| 7                                                   | Hàng cá nhân & Gia dụng       | -11.3                                    |  |      | 324      | 343      | 387       |                   |  |
| 8                                                   | Dịch vụ tài chính             | -11.5                                    |  |      | 1,851    | 1,516    | 1,713     |                   |  |
| 9                                                   | Ô tô và phụ tùng              | -12.7                                    |  |      | 30       | 21       | 24        |                   |  |
| 10                                                  | Hóa chất                      | -17.5                                    |  |      | 373      | 236      | 286       |                   |  |
| 11                                                  | Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | -18.2                                    |  |      | 867      | 725      | 886       |                   |  |
| 12                                                  | Xây dựng và Vật liệu          | -19.5                                    |  |      | 483      | 360      | 447       |                   |  |
| 13                                                  | Ngân hàng                     | -27.8                                    |  |      | 3,956    | 2,842    | 3,938     |                   |  |
| 14                                                  | Thực phẩm và đồ uống          | -30.6                                    |  |      | 847      | 544      | 784       |                   |  |
| 15                                                  | Dầu khí                       | -33.6                                    |  |      | 479      | 263      | 395       |                   |  |
| 16                                                  | Công nghệ Thông tin           | -42.7                                    |  |      | 503      | 337      | 587       |                   |  |
| 17                                                  | Tài nguyên Cơ bản             | -43.6                                    |  |      | 731      | 387      | 686       |                   |  |

| Top 5 cổ phiếu có giá trị giao dịch đột biến 1 tuần |                  |                   |                    |      |      |       |                    |                |          |
|-----------------------------------------------------|------------------|-------------------|--------------------|------|------|-------|--------------------|----------------|----------|
| Mã                                                  | Tên doanh nghiệp | Nhóm ngành        | % Thay đổi         |      |      |       | Thống kê giao dịch |                |          |
|                                                     |                  |                   | Giá đóng cửa price | %1D  | %1W  | %YTD  | % Thay đổi GTGD    | GTGD (tỷ đồng) | Xu hướng |
| NVL                                                 | Novaland         | Bất động sản      | 13,700             | -1.4 | 5.4  | 10.3  | 135                | 300.1          |          |
| LPB                                                 | LienVietPostBank | Ngân hàng         | 52,000             | -1.9 | -1.1 | 31.6  | 97                 | 185.6          |          |
| VIX                                                 | Chứng khoán VIX  | Dịch vụ tài chính | 13,700             | -2.1 | 5.0  | -27.9 | 14                 | 583.5          |          |
| HDG                                                 | Tập đoàn Hà Đô   | Bất động sản      | 16,550             | -1.5 | 0.3  | -32.1 | (73)               | 14.8           |          |
| TCB                                                 | Techcombank      | Ngân hàng         | 29,200             | -1.5 | -0.3 | -14.6 | (26)               | 323.8          |          |

| Top 5 cổ phiếu có khối lượng giao dịch đột biến 1 tuần |                        |                      |                    |      |      |       |                    |                      |          |
|--------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|--------------------|------|------|-------|--------------------|----------------------|----------|
| Mã                                                     | Tên doanh nghiệp       | Nhóm ngành           | % Thay đổi         |      |      |       | Thống kê giao dịch |                      |          |
|                                                        |                        |                      | Giá đóng cửa price | %1D  | %1W  | %YTD  | % Thay đổi KLGD    | KL giao dịch (x1000) | Xu hướng |
| LPB                                                    | LienVietPostBank       | Ngân hàng            | 52,000             | -1.9 | -1.1 | 24.4  | 29.5               | 1469.60              |          |
| BMI                                                    | Bảo hiểm Bảo Minh      | Bảo hiểm             | 13,500             | 0.4  | 0.7  | -22.0 | -14.1              | 106.00               |          |
| TCI                                                    | Chứng khoán Thành Công | Dịch vụ tài chính    | 9,750              | -1.9 | 0.5  | -0.4  | -11.3              | 159.30               |          |
| LGL                                                    | Long Giang Land        | Bất động sản         | 4,980              | -0.2 | 0.6  | -18.5 | -34.4              | 68.00                |          |
| CTI                                                    | Cường Thuận IDICO      | Xây dựng và Vật liệu | 19,300             | 0.8  | -0.5 | -13.3 | -53.9              | 130.40               |          |

| Top mua bán ròng của khối ngoại trong ngày (tỷ đồng) |     |     |        |  | Giao dịch của khối ngoại (tỷ đồng) |         |         |              |
|------------------------------------------------------|-----|-----|--------|--|------------------------------------|---------|---------|--------------|
|                                                      |     |     |        |  | Ngày                               | Mua     | Bán     | Mua-Bán ròng |
| <b>Top bán ròng</b>                                  |     |     |        |  | <b>Top mua ròng</b>                |         |         |              |
| (237.88)                                             | VHM | VIC | 228.97 |  | 8/6/2026                           | 1,634.0 | 1,754.0 | -119.9       |
| (120.65)                                             | VPB | CTG | 54.24  |  | 8/5/2026                           | 3,144.0 | 2,645.8 | 498.3        |
| (53.57)                                              | PNJ | HPG | 43.67  |  | 8/4/2026                           | 2,766.3 | 1,875.0 | 891.3        |
| (40.58)                                              | ACB | VCB | 40.16  |  | 8/3/2026                           | 3,217.1 | 2,159.9 | 1,057.1      |
| (29.72)                                              | POW | GMD | 34.45  |  | 7/31/2026                          | 2,462.3 | 2,773.0 | -310.6       |
| (29.39)                                              | TCB | SSI | 25.69  |  | 7/30/2026                          | 2,878.8 | 2,200.1 | 678.7        |
| (25.00)                                              | DCM | FPT | 25.12  |  | 7/29/2026                          | 1,944.0 | 2,026.5 | -82.5        |
| (24.39)                                              | VNM | VCI | 22.74  |  | 7/28/2026                          | 2,933.7 | 4,911.8 | -1,978.1     |
| (23.23)                                              | NLG | LPB | 19.80  |  | 7/27/2026                          | 1,364.6 | 2,105.8 | -741.1       |
| (1.68)                                               | DMX | MBB | 17.78  |  | 7/24/2026                          | 1,192.5 | 2,519.2 | -1,326.7     |
|                                                      |     |     |        |  | 7/23/2026                          | 2,449.0 | 2,938.5 | -489.4       |
|                                                      |     |     |        |  | 7/22/2026                          | 3,041.7 | 4,979.1 | -1,937.3     |
|                                                      |     |     |        |  | 7/21/2026                          | 2,971.2 | 2,898.8 | 72.5         |
|                                                      |     |     |        |  | 7/20/2026                          | 1,461.3 | 1,507.2 | -45.9        |
|                                                      |     |     |        |  | 7/17/2026                          | 1,282.2 | 1,962.8 | -680.6       |
|                                                      |     |     |        |  | 7/16/2026                          | 2,663.1 | 2,692.1 | -28.9        |

Nguồn: Flnpro

# Chứng chỉ quỹ ETF

| Thống kê giao dịch chứng chỉ quỹ ETF nội địa |                            |                  |           |       |        |        |         |                |                      |  |
|----------------------------------------------|----------------------------|------------------|-----------|-------|--------|--------|---------|----------------|----------------------|--|
| Stt                                          | Tên quỹ                    | Mã chứng chỉ quỹ | Giá (VND) | %1D   | %1M    | YTD    | KLGD    | GTGD (tỷ đồng) | Thanh khoản 10 phiên |  |
| 1                                            | DCVFMVN30 ETF Fund         | E1VFN30          | 34,290    | -0.3% | -4.1%  | -5.0%  | 293,200 | 10.0           |                      |  |
| 2                                            | SSIAM VNX50 ETF            | FUESSV50         | 29,880    | -0.2% | -1.0%  | 5.1%   | 700     | 0.0            |                      |  |
| 3                                            | SSIAM VNFIN LEAD ETF       | FUESSVFL         | 27,950    | -0.7% | -6.8%  | -7.9%  | 22,700  | 0.6            |                      |  |
| 4                                            | DCVFMVN Diamond ETF        | FUEVFNVD         | 33,250    | -0.9% | -7.6%  | -13.2% | 194,600 | 6.5            |                      |  |
| 5                                            | VinaCapital VN100 ETF      | FUEVN100         | 25,570    | -0.1% | -2.6%  | 0.2%   | 38,400  | 1.0            |                      |  |
| 6                                            | VinaCapital VN100 ETF      | FUESSV30         | 24,100    | -0.6% | -4.0%  | -5.5%  | 10,200  | 0.2            |                      |  |
| 7                                            | MAFN VN30 ETF              | FUEMAV30         | 23,630    | -0.3% | -3.8%  | -4.8%  | 900     | 0.0            |                      |  |
| 8                                            | IPAAM VN100 ETF            | FUEIP100         | 13,080    | 0.0%  | -8.3%  | 5.1%   | 200     | 0.0            |                      |  |
| 9                                            | KIM Growth VN30 ETF        | FUEKIV30         | 13,100    | -0.3% | -3.9%  | -4.9%  | 1,500   | 0.0            |                      |  |
| 10                                           | DCVFMVN Mid Cap ETF        | FUEDCMID         | 12,200    | -1.2% | -9.1%  | -17.6% | 3,100   | 0.0            |                      |  |
| 11                                           | KIM Growth VNFINSELECT ETF | FUEKIVFS         | 16,890    | 4.7%  | -9.3%  | -3.9%  | 11,300  | 0.2            |                      |  |
| 12                                           | MAFM VNDIAMOND ETF         | FUEMAVND         | 14,070    | -0.9% | -7.2%  | -13.7% | 1,000   | 0.0            |                      |  |
| 13                                           | FPT CAPITAL VNX50 ETF      | FUEFCV50         | 14,430    | -0.5% | -14.6% | 0.2%   | 1,700   | 0.0            |                      |  |
| 14                                           | KIM GROWTH VN DIAMOND ETF  | FUEKIVND         | 12,290    | n.a   | -7.6%  | -14.5% | 100     | 0.0            |                      |  |
| 15                                           | Bao Viet Fund VN Diamond   | FUEBFVND         | n.a       | n.a   | 0.0%   | 0.0%   | 0       | n.a            |                      |  |
| 16                                           | An Bình Fund VN Diamond    | FUEABVND         | 10,600    | 0.0%  | -3.6%  | -1.9%  | 0       | n.a            |                      |  |

Tỷ suất lợi nhuận của các ETF và VNINDEX



| Thống kê chứng chỉ quỹ ETF nội địa |                            |                 |                |                 |                     |                              |                              |                          |                      |      |                     |        |        |                              |
|------------------------------------|----------------------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------------|------------------------------|------------------------------|--------------------------|----------------------|------|---------------------|--------|--------|------------------------------|
| Stt                                | Tên quỹ                    | Công ty quản lý | Ngày thành lập | Mô phỏng chỉ số | Tài sản (triệu USD) | Dòng vốn ròng 1M (triệu USD) | Dòng vốn ròng 3M (triệu USD) | Tỷ suất lợi nhuận 1Y (%) | Độ lệch chuẩn 1Y (%) | Beta | Lợi suất cổ tức (%) | PB (x) | PE (x) | Tỷ trọng top 10 cổ phiếu (%) |
| 1                                  | DCVFMVN30 ETF Fund         | DCVFM           | 8/14/2014      | VN30TR          | 2                   | 122,150                      | (135,036)                    | 13.8                     | 21.1                 | 0.9  | 2.26                | 2.1    | 12.0   | 62.6                         |
| 2                                  | SSIAM VNX50 ETF            | SSIAM           | 12/15/2014     | VNX50IX         | 141,397             | (8,406)                      | (8,406)                      | 16.3                     | 25.8                 | 0.8  | 1.64                | 1.8    | 13.7   | 52.3                         |
| 3                                  | SSIAM VNFIN LEAD ETF       | SSIAM           | 2/24/2020      | VNFL            | 507,965             | (19,128)                     | (13,166)                     | FALSE                    | 27.2                 | 1.0  | 2.04                | 1.3    | 7.9    | 87.6                         |
| 4                                  | DCVFMVN Diamond ETF        | DCVFM           | 5/12/2020      | VND             | 10,947,087          | 180,446                      | (49,375)                     | -8.8                     | 24.7                 | 0.9  | 2.22                | 1.8    | 10.3   | 83.4                         |
| 5                                  | VinaCapital VN100 ETF      | Vinacapital     | 6/16/2020      | VN100           | 661,487             | -                            | -                            | 11.7                     | 21.8                 | 0.8  | 2.22                | 1.7    | 10.2   | 51.1                         |
| 6                                  | VinaCapital VN100 ETF      | SSIAM           | 7/27/2020      | VN30            | 240,890             | 4,809                        | 2,238                        | 10.6                     | 24.2                 | 0.7  | 2.17                | 2.1    | 11.2   | 63.4                         |
| 7                                  | MAFN VN30 ETF              | MAFM            | 12/8/2020      | VN30            | 580,611             | (31,718)                     | (230,410)                    | 13.2                     | 24.1                 | 1.0  | 2.02                | 2.0    | 11.9   | 66.7                         |
| 8                                  | IPAAM VN100 ETF            | I.P.A           | 10/12/2021     | VN100           | 71,607              | -                            | -                            | 18.9                     | 52.6                 | 1.0  | 1.61                | 1.8    | 11.6   | 52.1                         |
| 9                                  | KIM Growth VN30 ETF        | KIM             | 1/6/2022       | VN30TR          | 2,444,157           | 2,468                        | (60,544)                     | 12.3                     | 26.6                 | 1.0  | 1.73                | 1.8    | 11.7   | 58.9                         |
| 10                                 | DCVFMVN Mid Cap ETF        | DCVFM           | 9/29/2022      | VN70            | 280,358             | -                            | (21,177)                     | -17.7                    | 29.6                 | 0.8  | 1.45                | 1.4    | 12.3   | 41.6                         |
| 11                                 | KIM Growth VNFINSELECT ETF | KIM             | 11/3/2022      | VNFS            | 236,324             | (21,616)                     | (41,213)                     | -2.4                     | 29.5                 | 0.9  | 1.97                | 1.4    | 8.8    | 71.1                         |
| 12                                 | MAFM VNDIAMOND ETF         | MAFM            | 3/2/2023       | VND             | 215,383             | (41,555)                     | (58,275)                     | -9.9                     | 26.9                 | 0.9  | 2.36                | 1.7    | 9.9    | 87.3                         |
| 13                                 | FPT CAPITAL VNX50 ETF      | FPTF            | 5/25/2023      | VNX50IX         | n.a                 | -                            | -                            | 11.0                     | 39.8                 | 0.6  | n.a                 | n.a    | n.a    | n.a                          |
| 14                                 | KIM GROWTH VN DIAMOND ETF  | KIMF            | 4/24/2024      | VND             | 68,776              | n.a                          | n.a                          | -10.5                    | 27.3                 | 1.0  | 1.94                | 2.0    | 12.8   | 81.7                         |
| 15                                 | Bao Viet Fund VN Diamond   | BVF             | #N/A           | N/A             | n.a                 | n.a                          | n.a                          | 0.0                      | 0.0                  | n.a  | n.a                 | n.a    | n.a    | n.a                          |
| 16                                 | An Bình Fund VN Diamond    | ABF             | 8/16/2024      | VND             | n.a                 | n.a                          | n.a                          | -1.4                     | 24.7                 | 0.6  | n.a                 | n.a    | n.a    | n.a                          |

Nguồn: Bloomberg



## SEOUL

Shinhan Securities Corp.  
Shinhan Investment Tower  
70, Youido-dong, Yongdugpo-gu,  
Seoul, Korea 150-712  
Tel : (82-2) 3772-2700, 2702  
Fax : (82-2) 6671-7573

## NEW YORK

Shinhan Investment America Inc.  
1325 Avenue of the Americas Suite 702,  
New York, NY 10019  
Tel : (1-212) 397-4000  
Fax : (1-212) 397-0032

## HONG KONG

Shinhan Investment Asia Ltd.  
Unit 7705 A, Level 77  
International Commerce Centre  
1 Austin Road West  
Kowloon, Hong Kong  
Tel : (852) 3713-5333  
Fax : (852) 3713-5300

## INDONESIA

PT Shinhan Sekuritas Indonesia  
30th Floor, IFC 2, Jl. Jend. Sudirman Kav.  
22-23, Jakarta, Indonesia  
Tel : (62-21) 5140-1133  
Fax : (62-21) 5140-1599

## SHANGHAI

Shinhan Investment Corp.  
Shanghai Representative Office  
Room 104, Huaneng Union Mansion No.958,  
Luijiazui Ring Road, PuDong, Shanghai, China  
Tel : (86-21) 6888-9135/6  
Fax : (86-21) 6888-9139

## HO CHI MINH

Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd.  
18th Floor, The Mett Tower, 15 Tran Bach Dang Street, Thu Thiem  
Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Vietnam  
Tel : (84-8) 6299-8000  
Fax : (84-8) 6299-4232

## HA NOI

Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd.  
Hanoi Branch  
2nd Floor, Leadvisors Building, No. 41A Ly Thai To, Ly Thai To Ward,  
Hoan Kiem District, Hanoi, Vietnam  
Tel : (84-8) 6299-8000



### Thông báo tuân thủ

- Tôi/chúng tôi, với tư cách là chuyên viên/các chuyên viên chuẩn bị bản báo cáo này, cam kết nội dung trình bày ở trên phản ánh chính xác quan điểm của tôi/chúng tôi về các chủ đề chứng khoán và tổ chức phát hành được thảo luận trong bài nghiên cứu. Hơn nữa, tôi/chúng tôi cũng xác nhận rằng bài báo cáo này được soạn thảo mà không phải chịu bất kỳ áp lực hoặc sự can thiệp bất hợp lý nào từ bên ngoài.
- Bản báo cáo này là tài liệu tham khảo cho đầu tư dựa trên các dữ liệu trong quá khứ, vì thế những biến động giá cổ phiếu trong tương lai có thể khác với các xu hướng đã được hình thành.
- Các dữ liệu này phản ánh chính xác quan điểm của người phụ trách nghiên cứu và phân tích về chứng khoán của doanh nghiệp, nhưng các quan điểm và những ước tính này có thể có sai sót. Vì vậy, việc lựa chọn cổ phiếu và đưa ra quyết định đầu tư cuối cùng nên phụ thuộc vào chính mỗi nhà đầu tư.
- Các dữ liệu nghiên cứu và phân tích chỉ được gửi tới cho khách hàng của chúng tôi, do đó không được phép sao chép, chuyển tiếp, hay gửi lại cho các đơn vị khác trong mọi trường hợp mà chưa được sự cho phép của chúng tôi.

### Miễn trừ trách nhiệm

- Báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing dành cho thị trường / chứng khoán Việt Nam được thực hiện và phát hành bởi Phòng Phân Tích của Công ty Chứng Khoán Shinhan Việt Nam, công ty được cấp giấy phép đầu tư của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam. Chuyên viên phân tích, người thực hiện và phát hành báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing, được cấp chứng chỉ hành nghề và được quản lý bởi UBCKNN Việt Nam. Báo cáo này không được sao chụp, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Chứng Khoán Shinhan Việt Nam.
- Báo cáo này được viết nhằm mục đích chỉ cung cấp thông tin. Bản báo cáo này không nên và không được diễn giải như một đề nghị mua hoặc bán hoặc khuyến khích mua hoặc bán bất cứ khoản đầu tư nào. Khi xây dựng bản báo cáo này, chúng tôi hoàn toàn đã không cân nhắc về các mục tiêu đầu tư, tình hình tài chính hoặc các nhu cầu cụ thể của các nhà đầu tư. Cho nên khi đưa ra các quyết định đầu tư cho riêng mình, các nhà đầu tư nên dựa vào đánh giá cá nhân hoặc tư vấn của chuyên gia tư vấn tài chính độc lập của mình và tùy theo tình hình tài chính cá nhân, mục tiêu đầu tư và các quan điểm thích hợp khác trong từng hoàn cảnh. Công ty Chứng Khoán Shinhan Việt Nam không đảm bảo nhà đầu tư sẽ đạt được lợi nhuận hoặc được chia sẻ lợi nhuận từ các khoản đầu tư. Công ty Chứng Khoán Shinhan Việt Nam, hoặc các bên liên quan, và các nhân sự cấp cao, giám đốc và nhân viên tuyên bố miễn trừ trách nhiệm với các khoản lỗ hoặc tổn thất liên quan đến việc sử dụng toàn bộ hoặc một phần báo cáo này. Thông tin và nhận định có thể thay đổi bất cứ lúc nào mà không cần báo trước và có thể khác hoặc ngược với quan điểm được thể hiện trong các mảng kinh doanh khác của Công ty Chứng Khoán Shinhan Việt Nam. Quyết định đầu tư cuối cùng phải dựa trên các đánh giá cá nhân của khách hàng, và báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing không thể được sử dụng như là chứng cứ cho các tranh chấp pháp lý liên quan đến các quyết định đầu tư.
- Bản quyền © 2020 của Công ty Chứng Khoán Shinhan Việt Nam. Báo cáo này không được sao chụp, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Chứng Khoán Shinhan Việt Nam.